

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước
năm 2025 của Thống kê tỉnh Đồng Nai**

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-CTK ngày 01/8/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Thống kê tỉnh Đồng Nai (*chi tiết tại các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính và Trưởng Thống kê cơ sở có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thống kê;
- Lãnh đạo TKT;
- Trưởng Thống kê cơ sở;
- Phòng Thống kê tổng hợp (P/h đăng tin);
- Lưu: VT, KT.



Cao Đăng Viễn

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Thống kê Đồng Nai
Chương: 018

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 58 /QĐ-TKT ngày 14 /8/2025 của Thống kê tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	TỔNG CỘNG	68.871,465
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	68.727,066
I	Nguồn ngân sách trong nước	68.727,066
1	Chi quản lý hành chính	68.634,066
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.779,421
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	49.854,645
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	93
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
B	TẠM ỨNG	144,399
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (LOẠI 070)	
1	Đào tạo lại (khoản 085)	
	Kinh phí không thường xuyên	
II	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QLNN (LOẠI 341)	144,399
1	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	144,399
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	136,399